

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **1288**/PECC2-TCNS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Ho Chi Minh City, March 29th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

To: - *The State Securities Commission;*
- *The Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2/ *Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (PECC2)*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/Broker code*: TV2

- Địa chỉ/*Address*: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM, Việt Nam/32 *Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (028) 2221 6468 Fax: (028) 2221 0408

- E-mail: info@pecc2.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp Năm 2023 sau kiểm toán.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (TV2) announces the Audited 2023 Consolidated Financial Statements.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn <https://www.pecc2.com/> /*This information was published on the company's website on 29th March 2024, as in the link https://www.pecc2.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/*Legal representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*

- HĐQT/BOD;

- TCKT;

- Lưu/Archived: VT, TK1



Nguyễn Chơn Hùng

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 50

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm: Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban
------------------------	------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng và Ông Võ Văn Bình.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Tiến Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12856147/66926691

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.609.922.985.563	2.098.129.113.741
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	127.329.031.923	198.299.196.901
111	1. Tiền		54.829.031.923	89.753.201.780
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.500.000.000	108.545.995.121
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		145.000.000.000	146.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	145.000.000.000	146.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.241.292.754.775	1.628.470.632.510
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.178.538.447.369	1.591.390.266.802
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	34.514.249.084	16.815.076.221
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	78.529.681.705	64.971.777.049
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(50.289.623.383)	(44.706.487.562)
140	IV. Hàng tồn kho		72.386.965.450	83.958.011.477
141	1. Hàng tồn kho	9	72.386.965.450	87.406.165.659
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.448.154.182)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.914.233.415	41.401.272.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.283.542.984	4.550.192.383
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.549.195.290	36.750.339.653
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		81.495.141	100.740.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		851.122.544.747	890.625.561.488
210	I. Khoản phải thu dài hạn	8	2.073.191.943	1.950.978.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.073.191.943	1.950.978.000
220	II. Tài sản cố định		444.540.426.031	466.184.362.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	305.166.064.970	323.619.797.179
222	Nguyên giá		519.479.651.798	496.140.691.043
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(214.313.586.828)	(172.520.893.864)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	139.374.361.061	142.564.565.548
228	Nguyên giá		208.489.164.524	206.158.526.754
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.114.803.463)	(63.593.961.206)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		14.669.869.473	14.483.286.172
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	14.669.869.473	14.483.286.172
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	382.473.449.471	402.262.446.773
252	1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		394.037.700.000	394.037.700.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.024.050.600	37.901.650.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(53.588.301.129)	(29.676.903.827)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.365.607.829	5.744.487.816
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.504.235.091	5.364.281.416
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	861.372.738	380.206.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.461.045.530.310	2.988.754.675.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.127.315.847.579	1.632.445.126.016
310	I. Nợ ngắn hạn		1.086.718.507.736	1.595.899.189.785
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	476.428.962.667	1.104.997.406.013
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	49.677.771.955	44.847.858.640
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.249.968.694	8.023.556.936
314	4. Phải trả người lao động		159.890.903.401	116.313.331.297
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	26.607.159.346	49.614.382.273
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.354.786	751.354.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	69.269.623.960	60.562.871.605
320	8. Vay ngắn hạn	19	206.823.689.835	124.077.354.475
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	26.991.774.239	31.049.099.138
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	53.420.298.853	55.661.974.622
330	II. Nợ dài hạn		40.597.339.843	36.545.936.231
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	47.989.376
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	2.241.081.250	2.241.081.250
337	3. Phải trả dài hạn khác		1.511.330.028	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	36.844.928.565	34.115.421.833
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	141.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.333.729.682.731	1.356.309.549.213
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.333.679.157.334	1.356.259.023.816
411	1. Vốn cổ phần		675.261.650.000	675.261.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		675.261.650.000	675.261.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		380.193.662.909	380.193.662.909
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		260.653.058.006	283.232.924.488
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		207.507.037.344	230.346.410.198
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		53.146.020.662	52.886.514.290
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.461.045.530.310	2.988.754.675.229

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.061.339.545.659	1.322.050.620.541
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(852.156.442.184)	(1.136.168.727.554)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.183.103.475	185.881.892.987
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	26.272.282.863	32.195.098.767
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(33.075.049.322) (6.833.786.084)	(42.223.025.288) (6.097.601.863)
25	6. Chi phí bán hàng	26	(1.731.306.963)	19.952.772.095
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(136.607.451.639)	(149.244.822.412)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.041.578.414	46.561.916.149
31	9. Thu nhập khác	27	4.511.113.298	18.804.920.779
32	10. Chi phí khác	27	(3.045.326.230)	(2.020.447.134)
40	11. Lợi nhuận khác	27	1.465.787.068	16.784.473.645
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.507.365.482	63.346.389.794
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(12.842.511.158)	(10.164.799.053)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	481.166.338	(295.076.451)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		53.146.020.662	52.886.514.290
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	787	662
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	787	662

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.507.365.482	63.346.389.794
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	47.471.722.221	44.579.725.101
03	Các khoản dự phòng		24.718.560.774	11.607.987.494
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		507.204.761	3.909.757.828
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.086.111.735)	(29.115.514.311)
06	Chi phí lãi vay	25	6.833.786.084	6.097.601.863
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.952.527.587	100.425.947.769
09	Giảm các khoản phải thu		400.863.090.171	1.129.077.200.766
10	Giảm hàng tồn kho		15.019.200.209	212.868.681.380
11	Giảm các khoản phải trả		(654.707.862.223)	(1.400.934.202.619)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.873.304.276)	893.746.511
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.937.917.933)	(5.659.918.688)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(11.979.879.549)	(25.411.381.322)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	119.453.651
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.092.252.378)	(3.262.195.589)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(149.706.398.392)	8.117.331.859
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.544.575.231)	(43.436.415.972)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	23.400.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(78.000.000.000)	(106.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		79.000.000.000	154.034.492.305
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(4.122.400.000)	(75.597.250.000)
27	Tiền lãi nhận được		14.146.864.719	13.919.789.315
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.520.110.512)	(57.055.984.352)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		310.400.680.523	291.843.219.888
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(223.614.947.132)	(321.444.747.674)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(68.825.600)	(44.874.869.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		86.716.907.791	(74.476.396.786)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(72.509.601.113)	(123.415.049.279)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		198.299.196.901	319.646.400.604
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.539.436.135	2.067.845.576
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	127.329.031.923	198.299.196.901

Dương Thị Ngọc Anh
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.213 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.081).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.069.969.240	1.657.850.592
Tiền gửi ngân hàng	52.759.062.683	88.095.351.188
Các khoản tương đương tiền (*)	72.500.000.000	108.545.995.121
TỔNG CỘNG	127.329.031.923	198.299.196.901

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,3% đến 3,2%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 2.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với số tiền là 66.131.995.700 đồng (*Thuyết minh số 22.3*) không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền mà thông qua khoản vay được giải ngân trong năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,4%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 10.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh ("TM") số 30</i>)	769.850.926.725	1.262.993.158.969
Phải thu từ các bên khác	408.687.520.644	328.397.107.833
<i>Công ty TNHH Vận hành Phát điện CHD Việt Nam</i>	127.998.639.077	27.107.141.198
<i>Khách hàng khác (*)</i>	280.688.881.567	301.289.966.635
TỔNG CỘNG	1.178.538.447.369	1.591.390.266.802
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.864.971.133)	(44.281.835.312)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.128.673.476.236	1.547.108.431.490

(*) Một số khoản phải thu của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như được trình bày tại *TM số 19*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	44.281.835.312	26.593.896.325
Dự phòng trích lập trong năm	17.717.022.915	18.030.919.292
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.133.887.094)	(342.980.305)
Số cuối năm	49.864.971.133	44.281.835.312

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản nợ dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH Vận Hành Phát Điện CHD Việt Nam	127.998.639.077	15.896.733.943	112.101.905.134	11.152.006.745	15.955.134.453
Công ty TNHH Hamon Việt Nam	5.391.339.686	5.391.339.686	-	672.755.074	4.718.584.612
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	6.495.908.371	5.274.881.100	1.221.027.271	6.013.916.255	1.781.128.226
Công ty TNHH Nippon Koei VN international	3.814.276.563	2.969.993.594	844.282.969	1.544.282.969	2.269.993.594
Ban QLDA Điện 3	6.257.090.351	2.816.253.280	3.440.837.071	2.680.197.012	7.020.865.084
Hamon Research - Cottrell S.A - Italian Branch	1.841.936.492	1.774.706.956	67.229.536	1.774.706.956	13.369.510
Công ty Cổ phần Kosy	1.560.909.091	1.503.636.364	57.272.727	1.054.454.546	836.454.545
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng 470	1.428.363.789	1.428.363.789	-	1.428.363.789	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Đam B'ri	1.249.253.768	1.249.253.768	-	1.249.253.768	-
Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.182.267.759	1.182.267.759	-	1.252.267.759	131.679.725
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Các Công trình Điện Miền Bắc	33.453.715.570	-	33.453.715.570	21.396.741.927	20.194.378.861
CEEC GEDI	1.780.877.444	-	1.780.877.444	3.881.952.915	3.085.784.834
Các bên khác	15.205.942.257	10.377.540.894	4.828.401.363	56.953.229.284	43.492.129.992
TỔNG CỘNG	207.660.520.218	49.864.971.133	157.795.549.085	143.781.338.748	99.499.503.436



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp	34.502.592.084	16.797.693.373
<i>Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất</i>		
<i>Máy cơ khí Nông nghiệp Tây Đô</i>	5.641.747.200	-
<i>Công ty Cổ phần Điện Trường Giang</i>	4.477.199.967	-
<i>Đoàn đo đạc biên vẽ hải đồ và</i>		
<i>nghiên cứu biển</i>	3.624.544.927	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	20.759.099.990	16.797.693.373
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	11.657.000	17.382.848
TỔNG CỘNG	34.514.249.084	16.815.076.221
Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(424.652.250)	(424.652.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	34.089.596.834	16.390.423.971

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	424.652.250	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	424.652.250
Số cuối năm	424.652.250	424.652.250

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	78.529.681.705	64.971.777.049
Lãi trả chậm thu hộ	59.604.117.021	51.853.844.456
Tạm ứng cho nhân viên	9.699.467.189	4.927.956.901
Phải thu cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
Phải thu liên quan dự án	2.919.133.417	2.147.474.945
Lãi tiền gửi	544.649.314	709.171.712
Khác	1.391.802.264	962.816.535
Dài hạn	2.073.191.943	1.950.978.000
Ký quỹ, ký cược	2.073.191.943	1.950.978.000
TỔNG CỘNG	80.602.873.648	66.922.755.049
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i> <i>(TM số 30)</i>	63.974.629.521	56.224.356.956
<i>Phải thu các bên khác</i>	16.628.244.127	10.698.398.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.620.294.321	74.659.737.392
<i>Công trình Nhà máy Điện gió Tân Thuận (*)</i>	12.375.827.951	6.463.299.266
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng</i>	8.071.308.566	6.291.294.609
<i>Dự án Nhà máy điện Masinloc Unit 4-5</i>	7.130.537.686	-
<i>Các công trình lưới điện</i>	6.125.514.766	3.677.872.641
<i>Các công trình khác (*)</i>	23.917.105.352	58.227.270.876
Nguyên vật liệu	12.756.143.102	11.383.106.518
Công cụ, dụng cụ	368.616.881	806.801.910
Hàng hóa	1.641.911.146	556.519.839
TỔNG CỘNG	72.386.965.450	87.406.165.659
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.448.154.182)
GIÁ TRỊ THUẦN	72.386.965.450	83.958.011.477

(*) Một số hàng tồn kho của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như được trình bày tại TM số 19.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	222.308.645.546	177.763.515.301	43.043.641.155	53.024.889.041	496.140.691.043
Mua mới trong năm	-	13.387.372.954	363.420.000	1.612.860.455	15.363.653.409
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (TM số 12)	-	3.346.122.705	-	-	3.346.122.705
Phân loại lại	14.788.182.572	1.096.143.610	-	(11.444.264.835)	4.440.061.347
Tặng khác	-	347.310.294	-	-	347.310.294
Xóa sổ	-	(91.537.000)	-	(66.650.000)	(158.187.000)
Số cuối năm	237.096.828.118	195.848.927.864	43.407.061.155	43.126.834.661	519.479.651.798
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.987.403.261	36.931.598.277	26.415.100.266	7.332.913.285	88.667.015.089
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(41.375.602.628)	(75.530.960.233)	(35.178.034.019)	(20.436.296.984)	(172.520.893.864)
Khấu hao trong năm	(11.520.830.100)	(20.815.467.097)	(2.275.123.827)	(7.339.458.940)	(41.950.879.964)
Phân loại lại	(2.569.894.880)	(72.930.927)	-	2.642.825.807	-
Xóa sổ	-	91.537.000	-	66.650.000	158.187.000
Số cuối năm	(55.466.327.608)	(96.327.821.257)	(37.453.157.846)	(25.066.280.117)	(214.313.586.828)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	180.933.042.918	102.232.555.068	7.865.607.136	32.588.592.057	323.619.797.179
Số cuối năm	181.630.500.510	99.521.106.607	5.953.903.309	18.060.554.544	305.166.064.970

Một số tài sản cố định của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam như được trình bày tại TM số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	157.748.193.775	48.410.332.979	206.158.526.754
Mua mới trong năm	-	2.330.637.770	2.330.637.770
Số cuối năm	<u>157.748.193.775</u>	<u>50.740.970.749</u>	<u>208.489.164.524</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	37.114.503.354	37.114.503.354
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(18.186.221.701)	(45.407.739.505)	(63.593.961.206)
Hao mòn trong năm	(3.088.858.632)	(2.431.983.625)	(5.520.842.257)
Số cuối năm	<u>(21.275.080.333)</u>	<u>(47.839.723.130)</u>	<u>(69.114.803.463)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>139.561.972.074</u>	<u>3.002.593.474</u>	<u>142.564.565.548</u>
Số cuối năm	<u>136.473.113.442</u>	<u>2.901.247.619</u>	<u>139.374.361.061</u>

(*) Đây là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Điện mặt trời áp mái Long Khánh	6.307.501.655	6.307.501.655
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower		
- Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Khu văn phòng phục vụ Dự án Nhà máy		
Điện sinh khối Hậu Giang	2.962.654.599	-
Các công trình khác	859.711.934	3.635.783.232
TỔNG CỘNG	<u>14.669.869.473</u>	<u>14.483.286.172</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	14.483.286.172	42.146.789.160
Tăng trong năm	5.962.618.031	26.795.295.641
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (TM số 10)	(3.346.122.705)	(53.457.982.666)
Phân loại lại	872.327.552	-
Giảm khác	(3.302.239.577)	(1.000.815.963)
Số cuối năm	<u>14.669.869.473</u>	<u>14.483.286.172</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 13.1)	394.037.700.000	394.037.700.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (TM số 13.2)	42.024.050.600	37.901.650.600
TỔNG CỘNG	436.061.750.600	431.939.350.600
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (TM số 13.2)	(53.588.301.129)	(29.676.903.827)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>382.473.449.471</u>	<u>402.262.446.773</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm			
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tài tạo Cà Mau ("CMC") (*)	Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	25,11	228.885.000.000	(53.588.301.129)	25,17	228.885.000.000	(29.676.903.827)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận		25,00	87.410.250.000	-	25,00	87.410.250.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thị Trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái		45,00	77.742.450.000	-	45,00	77.742.450.000	-
TỔNG CỘNG				394.037.700.000	(53.588.301.129)		394.037.700.000	(29.676.903.827)

(*) Khoản dự phòng vào CMC được Ban Tổng Giám đốc đánh giá trên nguyên tắc thận trọng dựa trên khoản lỗ lũy kế của CMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty vào CMC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ phát sinh tại CMC là khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận. Ban Tổng Giám đốc Công ty kỳ vọng dự án sẽ bắt đầu phát sinh lợi nhuận vào năm tài chính 2024 và bù đắp dần khoản lỗ lũy kế này đến hết năm tài chính 2025.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty	Số cuối năm				Số đầu năm					
	Giá trị gốc		Giá trị hợp lý		Giá trị gốc		Giá trị hợp lý		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	Dự phòng	Tỷ lệ
Các công ty niêm yết	18.406.850.600		63.968.594.975		18.406.850.600		57.739.668.516			
60.009.859.377 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	-	60.009.859.377	5	16.750.000.000	-	54.389.497.596	-	-	5
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	-	3.958.735.598	0,45	1.656.850.600	-	3.350.170.920	-	-	0,45
Các công ty khác	23.617.200.000		(*)		19.494.800.000		(*)			
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	21.617.200.000	-	(*)	10	17.494.800.000	-	(*)	-	-	10
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	-	(*)	10	2.000.000.000	-	(*)	-	-	10
TỔNG CỘNG	42.024.050.600		-		37.901.650.600		-			

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị tổn thất dựa trên kế hoạch phát triển và tiến độ thực hiện dự án của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	475.064.013.370	1.103.530.948.040
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	300.620.335.880	976.375.623.604
<i>Nhà cung cấp khác</i>	174.443.677.490	127.155.324.436
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	1.364.949.297	1.466.457.973
TỔNG CỘNG	476.428.962.667	1.104.997.406.013

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	49.677.771.955	44.847.858.640
Người mua trả tiền trước	36.157.993.923	33.877.805.276
<i>Lane Xang Property & Power Development Co., Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
<i>Khách hàng khác</i>	27.071.993.923	24.791.805.276
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	13.519.778.032	10.970.053.364
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	51.918.853.205	47.088.939.890

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.310.610.830	111.088.651.649	(103.599.742.859)	12.799.519.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.428.046.619	12.842.511.158	(11.979.879.549)	2.290.678.228
Thuế thu nhập cá nhân	1.284.899.487	18.762.872.241	(17.888.000.882)	2.159.770.846
Thuế khác	-	4.425.321.935	(4.425.321.935)	-
TỔNG CỘNG	8.023.556.936	147.119.356.983	(102.116.943.461)	17.249.968.694
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	36.750.339.653	59.350.482.780	(78.551.627.143)	17.549.195.290
Thuế thu nhập cá nhân	100.740.817	53.365.603	(72.611.279)	81.495.141
TỔNG CỘNG	36.851.080.470	59.403.848.383	(78.624.238.422)	17.630.690.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí dự án	24.966.327.972	45.860.482.141
<i>Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang</i>	5.572.811.580	-
<i>Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận</i>	4.291.613.273	13.066.937.044
<i>Các công trình lưới điện</i>	3.400.085.158	-
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng</i>	2.063.992.583	12.668.267.391
<i>Dự án nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1</i>	544.860.000	11.048.592.136
<i>Các dự án khác</i>	9.092.965.378	9.076.685.570
Lãi vay	327.515.924	2.609.073.511
Chi phí khác	1.313.315.450	1.144.826.621
TỔNG CỘNG	<u>26.607.159.346</u>	<u>49.614.382.273</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trả chậm thu hộ phải trả (TM số 8)	59.606.161.057	51.853.844.456
Phải trả liên quan dự án	1.810.362.956	788.749.458
Cổ tức phải trả	890.820.821	723.531.000
Kinh phí công đoàn	326.479.105	2.024.659.257
Khác	6.635.800.021	5.172.087.434
TỔNG CỘNG	<u>69.269.623.960</u>	<u>60.562.871.605</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	102.945.718.907	310.400.680.523	(222.582.818.646)	-	190.763.580.784
Vay nhân viên (TM số 19.2)	3.802.400.000	-	(2.814.742.108)	15.072.451.159	16.060.109.051
Vay dài hạn từ nhân viên đến hạn phải trả	17.329.235.568	-	(2.256.784.409)	(15.072.451.159)	-
TỔNG CỘNG	124.077.354.475	310.400.680.523	(227.654.345.163)	-	206.823.689.835

19.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Ngân hàng mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	66.131.995.700	Ngày 14 tháng 6 năm 2024	3,7	Tín chấp
	31.891.172.391	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến 25 tháng 6 năm 2024	3,7	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.616.220.242	Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến 21 tháng 8 năm 2024	4,2 - 4,8	Dây chuyền cắt thép và dây chuyền đột lỗ thép tấm điều khiển tại Chi nhánh Cơ điện (TM số 10); Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV")	18.696.940.562	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	8,4 - 9,3	
	2.529.852.228	Ngày 15 tháng 12 năm 2024	4,2	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai từ Dự án Nhà máy điện Sinh khối Hậu Giang (25MW)

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.090.040.935	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2024 đến 18 tháng 3 năm 2024	5,8 – 7,0	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	11.185.030.369	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến 15 tháng 3 năm 2024	6,0 – 6,5	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ("MB")	10.957.918.406	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024	8,0	Hàng hóa/ sản lượng dở dang và quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ/ Hàng tồn kho luân chuyển/ Quyền đòi nợ đã hình thành.
	10.418.289.039	Ngày 12 tháng 6 năm 2024	4,8	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai từ Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW).
	5.246.120.912	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2024 đến 27 tháng 6 năm 2024	5,8 – 7,5	Tin chấp
TỔNG CỘNG	190.763.580.784			

19.2 Vay nhân viên

Đây là các khoản vay dài hạn tin chấp người lao động chịu lãi suất 1%/năm, đến hạn từ ngày 28 tháng 3 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là khoản dự phòng bảo hành các dự án, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	26.991.774.239	31.049.099.138
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	22.293.413.920	22.400.443.368
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1	2.405.831.692	2.974.830.555
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 2	-	2.619.643.507
Khác	2.292.528.627	3.054.181.708
Dài hạn	36.844.928.565	34.115.421.833
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	29.430.245.795	29.145.121.408
Dự án Nhà máy Điện than Vân Phong 1	4.458.144.141	3.336.861.650
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	2.467.280.291	-
Khác	489.258.338	1.633.438.775
TỔNG CỘNG	63.836.702.804	65.164.520.971

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	65.164.520.971	104.794.182.723
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.198.905.828	7.493.897.149
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.924.115.783)	(38.647.553.825)
Trừ: Sử dụng trong năm	(602.608.212)	(8.476.005.076)
Số cuối năm	63.836.702.804	65.164.520.971

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	55.661.974.622	33.804.179.737
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TM số 22.1)	8.199.722.144	27.770.644.885
Tặng khác	50.000.000	-
Sử dụng quỹ	(10.491.397.913)	(5.912.850.000)
Số cuối năm	53.420.298.853	55.661.974.622

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	450.181.410.000	4.922.641.050	12.641.457.169	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Tăng vốn	135.047.570.000	-	-	(135.047.570.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.032.670.000	-	-	-	(90.032.670.000)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.018.141.000)	-	(45.018.141.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.886.514.290	-	52.886.514.290
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	54.351.289.770	(54.351.289.770)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.175.644.885)	-	(27.175.644.885)
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(595.000.000)	-	(595.000.000)
Số cuối năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
Năm nay							
Số đầu năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.146.020.662	-	53.146.020.662
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.199.722.144)	-	(8.199.722.144)
Số cuối năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	%
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	34.659.057	346.590.570.000	51,33
Các cổ đông khác	32.867.108	328.671.080.000	48,67
TỔNG CỘNG	67.526.165	675.261.650.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	675.261.650.000	450.181.410.000
Vốn góp tăng trong năm:		
- Từ quỹ đầu tư và phát triển	-	225.080.240.000
- Từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	135.047.570.000
		90.032.670.000
Số cuối năm	675.261.650.000	675.261.650.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (*)	67.526.165.000	135.050.811.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	66.200.821.300	134.907.539.000

(*) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023.

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.526.165	67.526.165

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lỗ cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>	<i>Năm trước (đã trình bày trước đây)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	53.146.020.662	52.886.514.290	52.886.514.290
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(8.199.722.144)	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>53.146.020.662</u>	<u>44.686.792.146</u>	<u>52.886.514.290</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165	67.526.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	787	662	783
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	787	662	783

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	969.517.328.421	1.146.610.897.596
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	71.804.075.500	152.732.574.107
Doanh thu bán điện	19.957.961.572	22.371.039.430
Doanh thu khác	60.180.166	336.109.408
TỔNG CỘNG	<u>1.061.339.545.659</u>	<u>1.322.050.620.541</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 30)</i>	545.117.629.109	608.315.707.101
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	516.221.916.550	713.734.913.440

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	10.284.530.625	10.357.577.179
Lãi cho các khoản thanh toán chậm	9.094.037.908	10.972.849.586
Cổ tức được chia	3.707.543.202	7.652.733.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.186.171.128	3.102.984.456
Doanh thu tài chính khác	-	108.954.071
TỔNG CỘNG	<u>26.272.282.863</u>	<u>32.195.098.767</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	773.107.765.489	967.451.006.152
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	65.353.857.288	147.943.233.201
Giá vốn bán điện	13.694.819.407	20.699.608.201
Giá vốn khác	-	74.880.000
TỔNG CỘNG	<u>852.156.442.184</u>	<u>1.136.168.727.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	23.911.397.302	29.676.903.827
Chi phí lãi vay	6.833.786.084	6.097.601.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.005.893.079	6.448.519.598
Khác	323.972.857	-
TỔNG CỘNG	<u>33.075.049.322</u>	<u>42.223.025.288</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.731.306.963	(19.952.772.095)
Dự phòng (hoàn nhập lập dự phòng) bảo hành	1.569.563.154	(20.197.766.808)
Khác	161.743.809	244.994.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.607.451.639	149.244.822.412
Chi phí nhân công	50.775.914.987	44.125.874.182
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.370.444.201	18.308.866.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.064.942.054	12.988.247.584
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.583.135.821	18.112.591.237
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	3.949.808.638	11.147.200.941
Thuế, phí và lệ phí	3.301.695.658	3.594.814.469
Chi phí khác	36.561.510.280	40.967.227.259
TỔNG CỘNG	<u>138.338.758.602</u>	<u>129.292.050.317</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.511.113.298	18.804.920.779
Hoàn nhập dự phòng bảo hành không sử dụng	3.924.115.783	18.166.748.424
Khác	586.997.515	638.172.355
Chi phí khác	(3.045.326.230)	(2.020.447.134)
Các khoản phạt	(2.790.635.280)	(1.673.126.433)
Chi phí khác	(254.690.950)	(347.320.701)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.465.787.068</u>	<u>16.784.473.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	390.815.552.384	308.752.454.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.064.569.914	533.602.663.571
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.076.531.577	91.324.380.252
Chi phí khấu hao và hao mòn	47.471.722.221	44.579.725.101
Chi phí dự phòng	7.152.698.975	(2.085.175.571)
Chi phí khác	97.911.978.644	109.864.492.867
TỔNG CỘNG	<u>973.493.053.715</u>	<u>1.086.038.540.714</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời (“Các dự án”) trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.817.353.757	10.278.090.319
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.025.157.401	(113.291.266)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(481.166.338)	295.076.451
TỔNG CỘNG	<u>12.361.344.820</u>	<u>10.459.875.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.507.365.482	63.346.389.794
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	13.101.473.096	12.669.277.959
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Ưu đãi thuế	(619.416.121)	(268.875.120)
Thu nhập từ cổ tức	(741.508.640)	(1.530.546.695)
Chi phí không được trừ	405.290.613	187.500.775
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.025.157.401	(113.291.266)
Khác	(809.651.529)	(484.190.149)
Chi phí thuế TNDN	12.361.344.820	10.459.875.504

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng bảo hành	481.166.338	-	481,166,338	-
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(295.076.451)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	861.372.738	380.206.400		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			481.166.338	(295.076.451)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Cung cấp dịch vụ	1.597.055.150	305.285.818
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	72.552.809.793	426.596.023.418
	Chi hộ	38.971.118.063	51.853.844.456
	Thu nhập tiền lãi	9.094.037.908	10.972.849.586
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ	15.632.836.205	12.566.450.351
	Góp vốn	-	58.102.450.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Cung cấp dịch vụ	7.217.682.888	9.312.148.529
	Nhận cổ tức	-	4.370.512.500
Đầu tư khác:			
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	Cung cấp dịch vụ	246.728.029.029	4.928.875.497
	Góp vốn	4.112.400.000	15.494.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Nhận cổ tức	3.276.759.602	2.520.065.375
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	Cung cấp dịch vụ	4.593.095.238	-
	Góp vốn	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Nhận cổ tức	430.783.600	762.155.600
Công ty trong cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn"):			
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	57.433.198.749	38.936.504.498
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	49.716.601.679	26.840.107.947
Công ty Mua bán điện-EVN	Cung cấp dịch vụ	17.473.419.508	17.065.289.776
Chi nhánh Tổng Công ty (CN TCT) Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	10.715.853.885	1.945.784.185
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	9.874.490.177	11.074.039.310
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	5.669.515.454	4.968.685.531
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	5.443.710.771	7.040.572.928
Công ty Truyền tải Điện 1	Cung cấp dịch vụ	5.113.042.500	-
	Điều chỉnh giảm cung cấp dịch vụ	-	42.830.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty trong cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh EVN	Cung cấp dịch vụ	4.744.599.021	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	4.484.179.037	3.099.847.263
Tổng Công ty Điện lực Thành Phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	4.134.647.368	9.595.794.498
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	3.091.721.155	3.362.776.800
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	2.872.396.671	2.874.430.484
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	2.631.916.436	2.317.559.917
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	2.484.542.064	2.265.894.071
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	2.461.841.803	10.225.096.299
Công ty Truyền tải điện 4	Cung cấp dịch vụ	2.075.317.016	1.955.084.121
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh – CN TCT Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.989.836.100	1.988.109.000
Công ty Thủy điện Sơn La	Cung cấp dịch vụ	1.747.466.000	390.898.764
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	1.128.456.377	5.057.381.909
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cung cấp dịch vụ	1.099.478.524	-
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cung cấp dịch vụ	982.682.182	1.403.824.500
Công ty Truyền tải Điện 3	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	936.771.818 -	2.396.319.091 71.911.342
Công ty Thủy điện Ialy - EVN	Cung cấp dịch vụ	762.215.488	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	761.991.499	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh EVN	Mua dịch vụ	722.206.658	866.647.989
Công ty Truyền tải Điện 2	Mua dịch vụ	585.669.612	585.669.612
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - EVN	Mua dịch vụ	489.899.613	469.798.092
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	466.557.279	224.064.397
Trường Cao Đẳng Điện lực Thành Phố Hồ Chí Minh	Mua dịch vụ	454.563.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty trong cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát Điện 1	Cung cấp dịch vụ	360.000.000	-
Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực	Mua dịch vụ	346.379.125	54.343.096
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	340.627.479	576.563.422
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cung cấp dịch vụ	340.363.636	409.090.909
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	205.000.340	188.996.497
Công ty Điện lực Trà Vinh	Mua dịch vụ	125,132,659	-
Công ty Điện lực Bình Thuận	Mua dịch vụ	114.961.271	31.396.727
CN TCT Thí nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	30.000.000	319.000.000
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Mua dịch vụ	1.658.774	4.004.332
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Điều chỉnh giảm cung cấp dịch vụ	(165.445.858)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	2.577.411.136
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	Cung cấp dịch vụ	-	678.844.874
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	-	492.997.235
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	-	487.882.875
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cung cấp dịch vụ	-	329.376.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	525.517.559.052	1.088.700.818.990
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	11.756.698.306	209.784.529
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	1.781.817.693	2.960.539.792
Công ty trong cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	61.135.768.068	20.172.887.932
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3	54.050.434.910	52.293.674.244
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	47.820.359.869	21.396.741.927
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	21.947.321.518	11.233.148.191
Ban QLDA Truyền tải điện	7.157.887.244	9.961.335.801
Công ty Mua bán Điện - EVN	6.533.869.578	5.640.599.898
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh EVN	5.124.166.943	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.930.858.513	7.795.044.481
Ban QLDA Điện 3	3.988.947.847	9.701.062.096
Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	2.670.400.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	2.149.022.988	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.985.999.467	1.985.999.467
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	1.582.993.775	-
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.438.922.393	1.901.725.703
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.185.813.676	-
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.165.964.334	1.383.947.484
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận - Đa Mi	1.061.202.907	2.154.289.000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	999.707.772	6.448.262.416
Công ty Thủy điện Ialy – Chi nhánh EVN	972.863.775	552.351.048
Công ty Truyền tải điện 4	773.793.195	1.125.082.281
Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	691.815.311	8.446.456.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
		<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</i>		
Công ty trong cùng Tập đoàn: (tiếp theo)		
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát Điện 1	388.800.000	-
Ban QLDA Thủy điện 6 – Chi nhánh EVN	317.460.939	317.460.939
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	183.168.000	183.168.000
Công ty Truyền tải điện 1	149.235.198	237.504.903
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	138.972.373
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 – CN TCT Phát điện 2	90.501.000	416.473.718
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	77.266.824	93.274.235
Công ty Thủy điện Đồng Nai – CN TCT Phát điện 1	44.667.958	2.835.519.102
Tổng Công ty Phát điện 1	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
Công ty Truyền tải điện 2	219.621	219.621
Ban QLDA Điện 2	-	678.150.000
Công ty Thủy điện Trị An – Chi nhánh EVN	-	543.921.430
Công ty Thủy điện Sơn La	-	422.170.665
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	355.726.562
	<u>769.850.926.725</u>	<u>1.262.993.158.969</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác về chi hộ</i>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	59.604.117.021	51.853.844.456
<i>Phải thu ngắn hạn khác về nhận cổ tức</i>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	4.370.512.500	4.370.512.500
	<u>63.974.629.521</u>	<u>56.224.356.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua dịch vụ</i>		
Công ty trong cùng Tập đoàn:		
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung	11.657.000	-
Công ty Điện lực Bình Thuận	-	17.076.760
Công ty Điện lực Sài Gòn	-	306.088
	11.657.000	17.382.848
<i>Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ</i>		
Công ty trong cùng Tập đoàn:		
Công ty Viễn thông và Công nghệ Thông tin - EVN	538.889.573	258.388.950
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh EVN	311.993.276	467.989.914
Công ty Truyền tải điện 3	252.928.389	252.867.518
Công ty Truyền tải điện 2	158.130.795	158.130.795
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	66.507.264	239.848.226
Công ty TNHH Một Thành Viên Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	36.500.000	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	-	89.232.570
	1.364.949.297	1.466.457.973
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn về cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty mẹ:		
EVN	223.595.659	223.595.659
Đầu tư khác:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	13.293.192.610	8.847.281.295
Công ty trong cùng Tập đoàn:		
Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	-	1.783.193.602
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	112.993.045
	13.519.778.032	10.970.053.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương, thù lao, thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
VND			
Thu nhập và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	486.000.000	369.804.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	468.000.000	356.112.000
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	414.000.000	315.024.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	414.000.000	315.024.000
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	414.000.000	315.024.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	82.800.000	63.000.000
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)	82.800.000	31.500.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	-	31.500.000
Tiền lương của Kế toán trưởng			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	378.000.000	287.628.000
Thu nhập và thù lao của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	86.400.000	65.748.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	63.000.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)	82.800.000	31.500.000
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	-	31.500.000
TỔNG CỘNG		<u>2.991.600.000</u>	<u>2.276.364.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	3.951.629.174	5.621.591.174
Từ 1 đến 5 năm	671.956.697	357.076.697
Trên 5 năm	2.301.619.600	2.360.888.774
TỔNG CỘNG	<u>6.925.205.471</u>	<u>8.339.556.645</u>

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	9.679.314.168	5.828.284.862
Từ 1 đến 5 năm	14.700.422.708	7.768.811.560
TỔNG CỘNG	<u>24.379.736.876</u>	<u>13.597.096.422</u>

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.477.051,08	3.105.590,97
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	352.000	352.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

